

PHỤ LỤC VI
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC (06 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần)	10,5						
1.1	Kế hoạch CCHC	2						
1.1.1	Ban hành kế hoạch	1						
	<i>Kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền: 1 điểm</i>							
	<i>Ban hành kế hoạch nhưng không đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1$</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số hoạt động đề ra theo kế hoạch</i>							
	<i>b là số hoạt động đã hoàn thành</i>							
	<i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, đột xuất	1						
	<i>Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ (quý, 6 tháng, năm); báo cáo đột xuất về CCHC đảm bảo đủ số lượng, đúng nội dung, thời gian theo quy định: 1,0 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đủ số lượng, không đáp ứng nội dung, không đảm bảo thời gian: 0 điểm</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,0						
1.3.1	Tổ chức thực hiện kiểm tra CCHC	0,5						
	<i>Tự kiểm tra CCHC đối với các phòng, đơn vị trực thuộc (hoặc đơn vị được tỉnh kiểm tra CCHC trong năm đánh giá): 0.5 điểm</i>							
	<i>Không tự kiểm tra các phòng, đơn vị trực thuộc (và không thuộc đối tượng được tỉnh kiểm tra CCHC trong năm đánh giá): 0 điểm</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \cdot 1,5 + (c/a) \cdot 1$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý <i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý <i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành Trường hợp $a=0$, thì điểm đánh giá là 1,5 điểm							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,0						
	Thực hiện tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của đơn vị (từ 5 tin, bài trở lên): 0,5 điểm							
	Tuyên truyền CCHC thông qua một trong các hình thức: Hội nghị, tọa đàm, qua các kênh như: kênh zalo, facebook của cơ quan: 0,5 điểm							
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3,0						
1.5.1	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới lần đầu tiên được áp dụng mang lại lợi ích, hiệu quả thiết thực cho tổ chức và người dân	2						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới được cấp có thẩm quyền công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh: 2 điểm							
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới được cấp có thẩm quyền công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở: 1 điểm							
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm							
1.5.2	Tổ chức cuộc họp hoặc hội nghị phân tích, rút kinh nghiệm hoặc ban hành các văn bản chỉ đạo sau Hội nghị phân tích các chỉ số CCHC của tỉnh	1						
	Có thực hiện: 1 điểm							
	Không thực hiện: 0 điểm							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1,5						
1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Chương trình công tác năm	1,0						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 1$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ được giao <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ							
1.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung, đột xuất ngoài Chương trình công tác năm của UBND	0,5						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 0,5$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ được giao <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.	LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ (04 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	7,5						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	3						
2.1.1	Thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	1,5						
	Có thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1,5 điểm							
	Không thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0 điểm							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,5						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1,5 điểm							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0 điểm							
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3						
2.2.1	Gửi kết quả rà soát phục vụ việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu	1,5						
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1,5 điểm							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm							
2.2.2	Kết quả tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1,5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt 1,5 điểm							
2.3	Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1,0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt 1 điểm							
2.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; báo cáo đột xuất về rà soát văn bản QPPL và theo dõi thi hành pháp luật	0,5						
	Các báo cáo định kỳ, đột xuất đầy đủ số lượng; đảm bảo thời gian, nội dung, biểu mẫu theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn: 0,5 điểm							
	Thực hiện không đủ số lượng, nội dung, không đảm bảo thời gian: 0 điểm							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (6 tiêu chí, 11 tiêu chí thành phần)	14,0						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,5						
	Không có TTHC ban hành trái quy định: 0.5							
	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ: 0.5							
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3,0						
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0,5						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0							
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1,0						
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 1.0							
	Công khai không đầy đủ, không kịp thời: 0 điểm							
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Cổng DVC quốc gia	1,0						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1.00 Tính điểm theo công thức: $a \cdot 1$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.							
3.2.4	Công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý	0,5						
	100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5							
	Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2,5						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,5						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị: 1.00							
	100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.5							
3.3.2	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	1,0						
	100% TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý: 1.00							
	Từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý: 0.5							
	Dưới 80% TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý: 0							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5,0						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng, trước hạn	3,0						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 3$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1,5						
	Từ 80% - 100% đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1,5							
	Dưới 80% đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1,5						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00						
	Tính điểm theo công thức: (b/a) *1. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp a = 0 thì đạt 1 điểm.							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,50						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
3.6	Thực hiện chế độ báo cáo Kiểm soát TTHC định kỳ	0,5						
	Thực hiện đầy đủ báo cáo, đúng nội dung, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5 điểm							
	Thực hiện không đầy đủ báo cáo, không đúng thời gian, nội dung quy định: 0 điểm							
4	CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH (04 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần)	12,5						
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6,00						
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc cơ quan, đơn vị theo các quy định của bộ, ngành, trung ương và của tỉnh	1,0						
	Đúng quy định: 1 điểm							
	Không đúng quy định: 0 điểm							
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan (khi có sự thay đổi)	1,0						
	Kịp thời, đúng quy định: 1 điểm							
	Không kịp thời: 0 điểm							
4.1.3	Kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của chính phủ, bộ ngành trung ương và của tỉnh (khi có sự thay đổi)	1,0						
	Chủ động, kịp thời (trong thời gian 01 tháng kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 1 điểm							
	Chưa chủ động, kịp thời (trong thời gian hơn 01 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản quy định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0 điểm							
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương đảm bảo quy định	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0 điểm</i>							
4.1.5	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,5						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1,5 điểm</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1,5) (10\%)]$.</i>							
	<i>Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,0						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5 điểm</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công	0,5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5 điểm</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	5,0						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và của tỉnh ban hành	1,5						
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá: 1,5 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	1,5						
	<i>Có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 1,5 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	2,0						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá: 2,0 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá: 0 điểm</i>							
4.4	Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ: 0 điểm</i>							
5	CÁI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (06 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần)	11,5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3,0						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản	1,0						
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm</i>							
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 điểm</i>							
5.1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 60% đến 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % công chức được bố trí theo VTVL x 1]</i> <i>100%</i> <i>Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0 điểm</i>							
5.1.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,0						
	<i>Từ 60% đến 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 1]</i> <i>100%</i> <i>Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0 điểm</i>							
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)	1,0						
	<i>Đúng quy định: 1,0 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
5.3	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)	1,0						
	<i>Đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý	1,0						
	<i>100% lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>							
5.5	Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng năm	4,0						
5.5.1	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức, người lao động của cơ quan, đơn vị	1,0						
	<i>Không có công chức, viên chức, người lao động đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 1 điểm</i>							
	<i>Có công chức, viên chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, người lao động	3,0						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp sở, ngành và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức, người lao động không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 điểm</i>							
5.6	Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1,5						
5.6.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trong năm được UBND tỉnh phê duyệt, cơ quan, đơn vị phê duyệt	1,0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: $\frac{[Tỷ lệ \% \text{ hoàn thành} \times 1]}{100\%}$							
	Dưới 85% kế hoạch: 0 điểm							
5.6.2	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng	0,5						
	Thực hiện đảm bảo về nội dung, thời gian theo quy định: 0,5 điểm							
	Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (5 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần)	8,5						
6.1	Đối với cơ quan quản lý nhà nước	2,0						
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1,0						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 1 điểm							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 0 điểm							
6.1.2	Thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc theo quy định	1,0						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1 điểm							
	dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0 điểm							
6.2	Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	2,0						
6.2.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1,0						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 1 điểm							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá: 0 điểm							
6.2.2	Thực hiện thu sự nghiệp của đơn vị - áp dụng đối với tất cả các sở, ngành có đơn vị sự nghiệp theo quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền (Số thực hiện thu sự nghiệp năm chấm điểm so năm trước liền kề)	1,0						
	* Đối với đơn vị có 1 đơn vị sự nghiệp công lập							
	Tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1 điểm							
	Tăng từ dưới 15% so với năm trước liền kề: 0,5 điểm							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm							
	* Đối với đơn vị có từ hai đơn vị sự nghiệp công lập trở lên							
	Có từ 50% số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 1 điểm							
	Dưới 50% số đơn vị tăng thu từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 0,5 điểm							
	Không có đơn vị tăng từ 15% trở lên so với năm trước liền kề: 0 điểm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (gồm: Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập)	2,0						
	<i>Nộp 100% số tiền sai phạm phải nộp NSNN theo kiến nghị : 2 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% được thực hiện: 0 điểm</i>							
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản	1,5						
6.4.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập	0,5						
	<i>100% cơ quan, đơn vị ban hành quy chế theo đúng quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị ban hành quy chế: 0 điểm</i>							
6.4.2	Thực hiện công khai tình hình sử dụng, xử lý tài sản công và tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	1,0						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện công khai theo đúng quy định: 1 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị chưa thực hiện công khai hoặc công khai không đúng quy định: 0 điểm</i>							
6.5	Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định	1,0						
6.5.1	Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định; các báo cáo theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về tự chủ, hoạt động của đơn vị sự nghiệp...	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định cả về nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
6.5.2	Thực hiện báo cáo tài sản công	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo theo quy định cả về nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC (4 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần)	13,5						
7.1	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	1,5						
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị: 1.00 Tính điểm theo công thức: (b/a)*1. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0							
	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.5. Trong đó: a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0; a = 0 thì đạt điểm tối đa							
7.2	Bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách về chuyển đổi số nằm trong tổng biên chế.	0,5						
7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	1						
	<i>Đạt 100%: 1.0</i>							
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 0.5</i>							
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
7.3.2.	Thực hiện chế độ Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
7.3.3.	Thực hiện chế độ Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị	0,5						
	<i>Thực hiện đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo theo quy định: 0,5 điểm</i>							
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>							
7.3.4.	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	1						
	<i>100% hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: 1 điểm</i>							
	<i>Từ 60% đến 100% hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: 0.5 điểm</i>							
	<i>Dưới 60% hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt: 0 điểm</i>							
7.3.5	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền	0,5						
	<i>100% máy tính được cài đặt phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 0.5 điểm</i>							
	<i>Dưới 100% máy tính được cài đặt phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 0 điểm</i>							
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	8,0						
7.4.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.5 điểm</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.5 điểm</i>							
7.4.2	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	3,0						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 80% trở lên: 1.5 điểm Từ 50% - dưới 80%: 0.5 điểm Dưới 50%: 0 điểm							
	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên: 1.5 điểm Từ 25% - dưới 50%: 0.5 điểm Dưới 25%: 0 điểm							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2,0						
	- Đạt từ 0.7 trở lên: 2 điểm. - Đạt dưới 0.7 tính điểm theo công thức: (b/a)*2. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các cơ quan, đơn vị b là tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình							
7.4.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2,0						
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*0.5. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1.5 Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.5. Trong đó: a là tổng số hồ sơ có phát sinh phí, lệ phí b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (7 tiêu chí)	22,0						
8.1	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4,0						ĐTXHH
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở: 1 điểm							
8.2	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	3,0						ĐTXHH
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc: 1 điểm							
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan: 1 điểm							
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước: 1 điểm							
8.3	Tác động của CCHC đến chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công	3,0						ĐTXHH
	Công chức yêu cầu người dân nộp hồ sơ, phí, lệ phí giải quyết TTHC đúng quy định: 1 điểm							
	Kết quả giải quyết TTHC cho người dân được trả đúng hạn và có thông tin đầy đủ, chính xác: 1 điểm							
	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị và thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị cho người dân kịp thời, đúng quy định: 1 điểm							
8.4	Tác động CCHC đến quản lý công chức, viên chức	3,0						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức: 1 điểm							
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công chức, viên chức: 1 điểm							
	Tính hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức: 1 điểm							
8.5	Tác động CCHC đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,0						ĐTXHH
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc: 1 điểm							
8.6	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,0						ĐTXHH
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công: 1 điểm							
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính: 1 điểm							
8.7	Tác động của cải cách đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	3,0						ĐTXHH
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1 điểm							
TỔNG ĐIỂM		100						